TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 80-PX Sàng tuyển - Chế biến - Hà Ráng

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**42**	**12.980,0**	**10.567.489**							**10.567.489**				**105.700**	**330.000**	**435.700**	**10.131.789**	
1	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	5.990.000	7	2.212,0	1.800.869							1.800.869				18.000	55.000	73.000	1.727.869	
2	HL-02468	Phạm Văn Duyên	6.545.000	4	1.916,0	1.559.885							1.559.885				15.600	55.000	70.600	1.489.285	
3	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.411.000	8	2.528,0	2.058.137							2.058.137				20.600	55.000	75.600	1.982.537	
4	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.595.000	8	1.584,0	1.289.592							1.289.592				12.900	55.000	67.900	1.221.692	
5	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.186.000	7	2.212,0	1.800.869							1.800.869				18.000	55.000	73.000	1.727.869	
6	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	5.966.000	8	2.528,0	2.058.137							2.058.137				20.600	55.000	75.600	1.982.537	
2	**12**	**Tổ kho**		**84**	**19.654,0**	**19.628.327**		**2**	**418.846**			**293.000**	**20.340.173**				**203.500**	**605.000**	**808.500**	**19.531.673**	
7	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	4.825.000	8	1.887,0	1.884.535							1.884.535				18.800	55.000	73.800	1.810.735	
8	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	8	1.887,0	1.884.535							1.884.535				18.800	55.000	73.800	1.810.735	
9	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	8	1.928,0	1.925.482							1.925.482				19.300	55.000	74.300	1.851.182	
10	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	5.186.000	7	1.591,0	1.588.922							1.588.922				15.900	55.000	70.900	1.518.022	
11	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	8	1.698,0	1.695.782							1.695.782				17.000	55.000	72.000	1.623.782	
12	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	7	1.712,0	1.709.764							1.709.764				17.100	55.000	72.100	1.637.664	
13	HL-01405	Bùi Trung Kiên	4.939.000	9	2.216,0	2.213.105						293.000	2.506.105				25.100	55.000	80.100	2.426.005	
14	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.186.000	9	2.035,0	2.032.342							2.032.342				20.300	55.000	75.300	1.957.042	
15	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	6	1.609,0	1.606.898		2	418.846				2.025.744				20.300	55.000	75.300	1.950.444	
16	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	8	1.698,0	1.695.782							1.695.782				17.000	55.000	72.000	1.623.782	
17	HL-05803	Trần Minh Thắng	4.939.000	6	1.393,0	1.391.180							1.391.180				13.900	55.000	68.900	1.322.280	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**174**	**21.479,0**	**31.122.518**		**8**	**1.635.538**			**879.000**	**33.637.056**				**336.300**	**1.320.000**	**1.656.300**	**31.980.756**	
18	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	4.939.000	8	938,0	1.359.138							1.359.138				13.600	55.000	68.600	1.290.538	
19	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	8	938,0	1.359.138							1.359.138				13.600	55.000	68.600	1.290.538	
20	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	4.939.000	6	661,0	957.772							957.772				9.600	55.000	64.600	893.172	
21	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.186.000	8	1.155,0	1.673.565							1.673.565				16.700	55.000	71.700	1.601.865	
22	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	8	1.211,0	1.754.708						293.000	2.047.708				20.500	55.000	75.500	1.972.208	
23	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	8	1.155,0	1.673.565							1.673.565				16.700	55.000	71.700	1.601.865	
24	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	7	750,0	1.086.731							1.086.731				10.900	55.000	65.900	1.020.831	
25	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	4	603,0	873.731		4	797.846				1.671.577				16.700	55.000	71.700	1.599.877	
26	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	8	1.155,0	1.673.565							1.673.565				16.700	55.000	71.700	1.601.865	
27	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	8	920,0	1.333.056						293.000	1.626.056				16.300	55.000	71.300	1.554.756	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
28	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	8	938,0	1.359.138							1.359.138				13.600	55.000	68.600	1.290.538	
29	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	7	1.011,0	1.464.913							1.464.913				14.600	55.000	69.600	1.395.313	
30	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	8	931,0	1.348.995							1.348.995				13.500	55.000	68.500	1.280.495	
31	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	8	872,0	1.263.506							1.263.506				12.600	55.000	67.600	1.195.906	
32	HL-01913	Đinh Văn Lợi	5.772.000	7	839,0	1.215.689							1.215.689				12.200	55.000	67.200	1.148.489	
33	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	8	879,0	1.273.648							1.273.648				12.700	55.000	67.700	1.205.948	
34	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	8	984,0	1.425.791						293.000	1.718.791				17.200	55.000	72.200	1.646.591	
35	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	5.772.000	8	879,0	1.273.648							1.273.648				12.700	55.000	67.700	1.205.948	
36	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	8	1.155,0	1.673.565							1.673.565				16.700	55.000	71.700	1.601.865	
37	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	8	938,0	1.359.138							1.359.138				13.600	55.000	68.600	1.290.538	
38	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.445.000	7	752,0	1.089.629							1.089.629				10.900	55.000	65.900	1.023.729	
39	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	5.445.000	3	379,0	549.161		4	837.692				1.386.853				13.900	55.000	68.900	1.317.953	
40	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.186.000	7	738,0	1.069.343							1.069.343				10.700	55.000	65.700	1.003.643	
41	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	4.939.000	6	698,0	1.011.385							1.011.385				10.100	55.000	65.100	946.285	
4	**63**	**Tổ cơ điện-PV**		**51**	**8.845,0**	**8.717.937**		**7**	**1.396.231**			**293.000**	**10.407.168**				**104.100**	**440.000**	**544.100**	**9.863.068**	
42	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	7	1.159,0	1.142.350							1.142.350				11.400	55.000	66.400	1.075.950	
43	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	8	1.459,0	1.438.041							1.438.041				14.400	55.000	69.400	1.368.641	
44	HL-01932	Lê Đình Thường	5.186.000	7	1.244,0	1.226.129						293.000	1.519.129				15.200	55.000	70.200	1.448.929	
45	HL-05099	Mai Văn Khương	4.939.000	7	1.159,0	1.142.350							1.142.350				11.400	55.000	66.400	1.075.950	
46	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.186.000	1	132,0	130.104		7	1.396.231				1.526.335				15.300	55.000	70.300	1.456.035	
47	HL-05606	Vũ Nhật Hiển	4.939.000	7	1.218,0	1.200.503							1.200.503				12.000	55.000	67.000	1.133.503	
48	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	8	1.459,0	1.438.041							1.438.041				14.400	55.000	69.400	1.368.641	
49	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	6	1.015,0	1.000.419							1.000.419				10.000	55.000	65.000	935.419	
Tổng cộng				**351**	**62.958,0**	**70.036.271**		**17**	**3.450.615**			**1.465.000**	**74.951.886**				**749.600**	**2.695.000**	**3.444.600**	**71.507.286**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng